

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Công bố số: 1438/LSXD-TC ngày 10 tháng 7 năm 2017

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 6 năm 2017)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1.375	Thị trường Huế
2	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1.405	
3	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1.225	423 Bùi Thị Xuân, Huế
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.300	TP Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.370	
6	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1.350	
7	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.240	TP Huế
8	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.470	
9	Xi măng Sông Gianh	PCB40	đ/kg	1.450	Thị trường Huế
10	Xi măng Sông Gianh	PC40	đ/kg	1.500	Thị trường Huế
11	Xi măng Bim Sơn	PCB40	đ/kg	1.450	Thị trường Huế
12	Xi măng Bim Sơn	PC40	đ/kg	1.500	Thị trường Huế
13	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5.000	Thị trường Huế
II NHỰA ĐƯỜNG					
14	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	181,8kg/thùng	đ/kg	9.500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
15	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70		đ/kg	12.600	Công ty Tín Thịnh; 08.62678195; giá giao tại TP Huế
16	Carboncor Asphalt	bao 25kg	đ/kg	3.894	Giao chân CTrình trong phạm vi bán kính 10 km từ trung tâm TP Huế
III ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI					
A ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ					
17	Cát nền		đ/m ³	70.000	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
18	Cát xây		đ/m ³	85.000	
19	Cát đúc		đ/m ³	98.000	
20	Sạn lựa	1x2 cm	đ/m ³	250.000	
21	Sạn lựa	2x4 cm	đ/m ³	250.000	
22	Sạn ngang	4x6 cm	đ/m ³	240.000	
23	Đá 1x1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m ³	300.000	Công ty TNHH COXANO Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phên, đá loại 1, giá giao trên phương tiện vận chuyển tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ, TX Hương Trà, TT-Huế
24	Đá 1 x 2		đ/m ³	300.000	
25	Đá 2 x 4		đ/m ³	290.000	
26	Đá 4 x 6		đ/m ³	240.000	
27	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m ³	180.000	
28	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m ³	160.000	
29	Đá 0,5 x 1		đ/m ³	200.000	
30	Bột đá		đ/m ³	100.000	
31	Đá hộc		đ/m ³	170.000	
32	Đá 1 x 4		đ/m ³	310.000	
33	Đá 0 x 0,5		đ/m ³	200.000	Tại các bãi khai thác: bãi Hương Thọ, Hương Vân, thị xã Hương Trà; giá gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua.
34	Đá 0,5 x 2		đ/m ³	350.000	
35	Đá 2,5 x 5		đ/m ³	270.000	
36	Đá 1x1,6		đ/m ³	410.000	
37	Đá 1x2 Dmax 12,5		đ/m ³	350.000	
38	Đá hộc xây		đ/m ³	220.000	

39	Đá 8-15 (đá ba)		đ/m3	250.000	Mỏ đá bắc Khe Ly; giá trên phương tiện
40	Bột đá Apphan (bột khoáng)		đ/tấn	650.000	Tại trạm nghiền Hiệp Khánh, Hương Trà, TT Huế
41	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mỏ: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện <u>Phong Điền</u> ; Khe Bàng, <u>Hương Trà</u> ; Tróc Voi, núi Gích Dương, <u>Hương Thủy</u> ; đồi xã Lộc Bình, <u>Phú Lộc</u>		đ/m3	22.000	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch Tuynen				
42	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2.070	Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
43	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.870	
44	Gạch Tuynen 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.400	
45	Gạch Tuynen 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.760	
46	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.150	
47	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.400	
48	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.500	
49	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				
50	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4.400	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
51	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	4.600	
52	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5.300	
53	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	3.700	
54	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	8.400	
55	Gạch Block M75 LT6-L	10x15x20 cm	đ/viên	2.400	
56	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
57	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.200	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
58	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.200	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
59	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.800	
60	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
61	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4.400	
62	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5.800	
63	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7.900	
64	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5.200	
65	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8.500	
c	Gạch nhẹ Trường An				
66	Gạch nhẹ D900	10x30x60 (cm)	đ/viên	21.665	Công ty TNHH Trường An, giá tại nhà máy gạch Phú Đa trên phương tiện vận chuyển
67	Gạch nhẹ D900	10x20x60	đ/viên	14.462	
68	Gạch nhẹ D900	10,5x22x40	đ/viên	11.154	
69	Gạch nhẹ D900	15x20x40	đ/viên	14.513	
70	Gạch nhẹ D900	10x20x40	đ/viên	9.637	
d	Gạch không nung 83				
71	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
72	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4.200	
73	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8.200	
74	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2.200	
e	Gạch Block Hương Trà				
75	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	19x19x39 cm	đ/viên	8.600	Công ty Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ Huế; 21 Hai Bà
76	Gạch bê tông 2 lỗ, M100	19x19x39	đ/viên	9.500	
77	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	9x19x39	đ/viên	5.500	

(Ban hành tháng 6 năm 2017)

78	Gạch bê tông 6 lỗ, M75	9,5x14x19,5	đ/viên	2.500	Trung, Huế; Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình (không tính đường Kiệt) tại thành phố Huế
79	Gạch bê tông 6 lỗ, M100	9,5x14x19,5	đ/viên	2.200	
80	Gạch đặc, M75	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1.200	
81	Gạch đặc, M100	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1.600	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Gạch lát vỉa hè				Tại Công ty CP VLXD số 1 Thừa Thiên Huế Thị trấn Tứ Hạ, thị xã Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
82	Gạch con sâu, hoa thị, UD: không màu	M#150	đ/m2	110.000	
83	Gạch con sâu, hoa thị, UD: màu đỏ	M#150	đ/m2	120.000	
84	Gạch bóng mặt men hoa thị màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150.000	
85	Gạch bóng mặt men vuông không màu	M#150	đ/m2	130.000	
86	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	M#150	đ/m2	140.000	
87	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150.000	
88	Gạch bóng mặt men lá phong không màu	M#150	đ/m2	130.000	
89	Gạch bóng mặt men lá phong màu đỏ	M#150	đ/m2	140.000	
90	Gạch bóng mặt men lá phong màu vàng, xanh	M#150	đ/m2	150.000	
b	Vật liệu T/C mương thoát nước				Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ (423 Bùi Thị Xuân, Huế; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
91	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	65.000	
92	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	75.000	
93	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	85.000	
c	Ngói màu Long Thọ				
94	Ngói chính	423x336	đ/viên	14.200	
95	Ngói nóc, rìa		đ/viên	22.000	
96	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	27.000	
d	Gạch Terrazzo Long Thọ				
97	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.400	
98	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.900	
99	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.200	
e	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
100	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11.000	
101	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32.500	
102	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38.500	
103	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44.500	
f	Gạch Terrazzo Việt Nhật				
104	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86.900	
105	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105.600	
106	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97.900	
107	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/m2	93.000	
108	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/m2	111.000	
109	Gạch lát Terrazzo các màu khác	40x40x3 cm	đ/m2	99.000	
g	Gạch tự chèn Việt Nhật				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
110	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110.000	
111	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154.000	
112	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121.000	
113	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110.000	
114	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154.000	
115	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121.000	
h	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
116	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85.200	
117	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95.700	

118	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104.000	Thủy
i	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
119	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7.700	
120	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8.700	
121	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.400	
122	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15.500	
123	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16.500	
124	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18.500	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1.
125	Gạch Cera 30x60, men bóng, ốp tường	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	179.000	
126	Gạch Cera ốp trang trí 30x60, men bóng, ốp tường	TKP, TIP, THP, TKB, TIB, THB...	đ/m2	200.000	
127	Gạch Cera 30x60, men Matt	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	189.000	
128	Gạch Cera ốp trang trí 30x60, men Matt	MIP, MHP, MMP, MIP, MKP, MIB, MHB, MMB, MIB, MKB	đ/m2	200.000	
129	Gạch 30x30, lát sàn vệ sinh, men Matt	MSP	đ/m2	179.000	
130	Gạch Granite 30x60, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	235.000	
131	Gạch Granite 30x60, men khô, hiệu ứng	MPH	đ/m2	260.000	
132	Gạch Granite 60x60, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	235.000	
133	Gạch Granite 60x60, men khô, hiệu ứng	MPH	đ/m2	260.000	
134	Gạch Granite 80x80, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	295.000	
135	Gạch Granite 80x80, men khô, hiệu ứng	MPH	đ/m2	360.000	
136	Gạch Granite 60x60, siêu bóng pha lê	BCN	đ/m2	235.000	
137	Gạch Granite 80x80, siêu bóng pha lê	BCN	đ/m2	309.000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				
138	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179.000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm
139	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253.000	
140	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289.000	
141	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145.000	
142	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163.000	
143	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141.000	
144	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140.000	
145	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254.000	
146	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184.000	
147	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141.000	
148	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140.000	
149	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283.000	
150	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294.030	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
151	Đinh		đ/kg	17.000	Thị trường Huế
B	TÔN LỘP VIỆT NHẬT-PHƯƠNG NAM-SSSC				

1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật - Phương Nam SSSC				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.	
152	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	53.000		
153	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	61.000		
154	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	67.000		
155	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	78.000		
156	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	85.000		
157	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	92.000		
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)					
158	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	63.000		
159	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	69.000		
160	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	80.000		
161	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	87.000		
162	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	94.000		
3	Tôn lạnh					
163	Tôn lạnh laphông	0,22 x 1,12	đ/m	55.000		
164	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	57.000		
165	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	66.000		
166	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	72.000		
167	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	81.000		
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ					
168	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22.000		
169	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22.000		
D	TÔN VIỆT Ý					
1	Tôn lợp mạ màu					
	Tôn lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080					
170	Tôn sóng dân dụng dày 0,3 mm	0,3(mm) x 1,08(m)	đ/m	83.445	Công ty Cổ phần Tôn Ma VNSTEEL Thăng Long, Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà nội, Tel: 04.35840648, fax: 04.38134562; Giá bán tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế: Công ty CP Hương Thủy, Cty Chiến Quý; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	
171	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	0,35 x 1,08	đ/m	98.786		
172	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	0,37 x 1,08	đ/m	103.316		
173	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4 mm	0,4 x 1,08	đ/m	110.286		
174	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	0,42 x 1,08	đ/m	114.978		
175	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	0,45 x 1,08	đ/m	122.010		
176	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	0,47 x 1,08	đ/m	125.316		
177	Tôn sóng công nghiệp dày 0,5 mm	0,5 x 1,08	đ/m	131.886		
	Sóng Cliplock (G300-G500)					
178	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4 mm	0,4(mm) x 0,948(m)	đ/m	136.286		
179	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	0,42 x 0,948	đ/m	140.978		
180	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	0,45 x 0,948	đ/m	148.009		
181	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	0,47 x 0,948	đ/m	151.316		
182	Tôn sóng khổ 948, dày 0,5 mm	0,5 x 0,948	đ/m	157.885		
183	Tôn sóng khổ 948, dày 0,6 mm	0,6 x 0,948	đ/m	184.038		
2	Máng nước, tấm ốp					
184	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 300 x 1000 (mm)	m	33.813		
185	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 400 x 1000	m	45.151		
186	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 600 x 1000	m	67.627		
187	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 1200 x 1000	m	135.253		
E	THÉP					
1	Thép Tấm, Thép góc V					
188	Thép tấm 5, 6, 8, 10,12, 14, 20 mm		đ/kg	13.000	Thị trường Huế	
189	Thép V30		đ/kg	12.500		

190	Thép V40, 50, 63, 70, 100		đ/kg	12.000	
2	Thép Pomina				
191	Thép cuộn S6	SWRM20-JIS3505	đ/kg	12.545	Cty Cổ phần VINH HẮNG ĐC: 122 Trường Chinh, TP Huế (Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tại thành phố Huế)
192	Thép cuộn S8	SWRM20-JIS3505	đ/kg	12.545	
193	Thép thanh vằn D10	CB-400V	đ/kg	12.545	
194	Thép thanh vằn D12	CB-400V	đ/kg	12.380	
195	Thép thanh vằn D14,16,18,20,22,25,28,32	CB-400V	đ/kg	12.380	
3	Thép buộc:				
196	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	17.000	Thị trường Huế
197	Dây kẽm gai	3,5mm	đ/kg	17.000	Thị trường Huế
4	Thép Việt Mỹ				Công ty CPSX Thép Việt Mỹ Tel: 0511.3739579; Fax 0511.3739919; Giá bán tại TP Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
198	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	13.090	
199	Thép thanh vằn D10	CB300-V/CB400-V	đ/kg	13.240	
200	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	13.090	
201	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	13.090	
202	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	13.365	
203	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	13.200	
5	Thép Hòa Phát			13.200	
204	Thép cuộn	CB240-T	đ/kg	12.150	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
205	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	12.200	
206	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.365	
207	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12.150	
208	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.315	
209	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12.100	
210	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.265	
F	XÀ GỖ THÉP MẠ KẼM C				
211	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	44.000	
212	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48.000	
213	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48.000	
214	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	50.000	
215	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	56.000	
216	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	58.000	
217	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	61.000	
218	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	69.000	
219	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	72.000	
220	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	92.000	
G	LƯỚI THÉP				
221	Lưới B40+Kẽm gai	Sài Gòn	đ/kg	17.500	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
222	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	17.270	Số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 061.3833.733, Fax: 0613.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
223	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	17.160	
224	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	18.040	
I	BU LÔNG				
225	Bu lông M6x20		đ/cái	7.000	Thị trường Huế
226	Bu lông M8x20		đ/cái	8.000	
227	Bu lông M6x24		đ/cái	12.000	
228	Bu lông M8x24		đ/cái	14.000	
229	Bu lông M6x30		đ/cái	30.000	

230	Bu lông M8x30		đ/cái	35.000	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
231	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	2.018.000		
232	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2.879.000		
233	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ	đ/m2	2.904.000		
234	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ	đ/m2	2.950.000		
235	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chìa 1.680.000 đ/bộ	đ/m2	2.980.000		
236	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chìa, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ	đ/m2	2.991.000		
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
237	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.349.920		
238	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rập trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2.984.000		
239	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm)	đ/m2	2.995.000		
240	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.328.200		
241	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.376.296		
242	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.423.600		
243	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.471.300		
244	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 55 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.391.500		
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,4mm; PKKK GQ-kính trắng Việt Nhật 5mm)				
245	Hệ vách kính	đ/m2	1.805.000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực +	
246	Vách kính vòng cung	đ/m2	2.800.000		
247	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2.200.000		
248	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lê chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000		
249	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000		
250	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000		
251	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000		
252	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm , vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000		

(Ban hành tháng 6 năm 2017)

253	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
254	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyên động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000		
255	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lê 3D, lê trung gian, thanh khóa chuyên động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đẩy khóa, thanh kelemon 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000		
256	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3.650.000		
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)				
I	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000-Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.	
257	Vách kính cố định	đ/m2	2.307.000		
258	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2.669.000		
259	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2.822.000		
260	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3.082.000		
261	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.380.000		
262	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3.540.000		
263	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3.537.000		
264	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chìa, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.659.000		
II	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile VEKA, hệ châu Âu, kính trắng Việt Nhật 5mm				
265	Vách kính cố định	đ/m2	2.689.000		
266	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm 2.069.000 đ/bộ	đ/m2	3.378.000		
267	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động 4.248.000 đ/bộ	đ/m2	3.387.000		
268	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 2.196.000 đ/bộ	đ/m2	3.939.000		
269	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa 6.207.000 đồng/bộ	đ/m2	4.089.000		
270	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm (4.316.000 đồng/bộ)	đ/m2	4.235.000		
271	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chia, 06 bản lề 3D, chốt đồ động (12.017.000 đồng/bộ)	đ/m2	4.226.000		
D	CỬA NHỰA uPVC LUCKY WINDOW; Profile SPARLEE; lõi thép cửa sổ và vách kính dày 1,2mm; cửa đi dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật				
I	Cửa nhựa lõi thép LUCKY WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE				
272	Hệ vách kính châu Á	5,00mm	đ/m2		1.814.000
273		6.38mm	đ/m2		2.161.000
274		8.38mm	đ/m2		2.277.000
275	Hệ vách kính sử dụng thanh Profile nhập khẩu-Hệ Châu Âu	5,00mm	đ/m2		2.457.000
276		6.38mm	đ/m2		2.804.000
277		8.38mm	đ/m2		2.919.000
	HỆ CỬA SỔ KHUNG NHỰA uPVC				
278	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở	5,00mm	đ/m2		2.656.000

(Ban hành tháng 6 năm 2017)

279	trượt-hệ châu A, chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 600.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở	6.38mm	đ/m2	2.887.000	CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 141/2 Tôn Quang Phiệt - Phường An Đông - Thành Phố Huế; Tel: 02343.883.898; Fax: 02343.838.138; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
280	hắt: 700.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	2.963.000	
281	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hắt, 2cánh mở	5,00mm	đ/m2	3.902.000	
282	trượt, PKKK hãng GU đồng bộ-Hệ Châu Âu chưa	6.38mm	đ/m2	4.133.000	
283	gồm PKKK GU cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.350.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hắt: 1.750.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	4.210.000	
	HỆ CỬA ĐI KHUNG NHỰA uPVC				
284	Cửa đi một cánh mở quay, 2 cánh mở quay, 2 cánh	5,00mm	đ/m2	2.725.000	
285	mở trượt-hệ châu Á, chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1	6.38mm	đ/m2	3.080.000	
286	cánh mở quay: 1.800.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở	8.38mm	đ/m2	3.139.000	
287	quay: 2.500.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	4.520.000	
288	Cửa đi 2 cánh mở quay-Hệ Châu Âu chưa gồm	6.38mm	đ/m2	4.875.000	CÔNG TY TNHH KHANG NINH, 48 Trần Quốc Toàn, Huế, Tel: 0234.3599.978; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
289	PKKK GU cửa đi 1 cánh mở quay: 4.500.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 7.500.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	4.934.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
290	Hệ vách kính cố định	5,00mm	đ/m2	1.815.000	
291		6.38mm	đ/m2	2.015.000	
292	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở	5,00mm	đ/m2	2.409.000	
293	trượt chưa gồm PKKK KL: cửa sổ 2 cánh mở	6.38mm	đ/m2	2.577.000	
294	trượt: 1.200.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hắt:	5,00mm	đ/m2	2.865.000	
295	1.050.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay	6.38mm	đ/m2	3.065.000	
296	1.950.000/bộ.				
E	CỬA NHỰA uPVC KANI DOOR (Profile SPARLEE-hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật 6,38 mm)				CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ GREENHOUSE; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá trên đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
296	Vách kính, chưa bao gồm pk GQ: 70.000đ/bộ	đ/m2	1.705.000		
297	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 520.000đ/bộ	đ/m2	2.156.000		
298	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 780.000đ/bộ	đ/m2	2.156.000		
299	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt, chưa bao gồm pk GQ: 480.000đ/bộ	đ/m2	2.475.000		
300	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt, chưa bao gồm pk GQ: 890.000đ/bộ	đ/m2	2.475.000		
301	Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt chưa bao gồm pk GQ: 1.690.000đ/bộ	đ/m2	2.475.000		
302	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 1.820.000đ/bộ	đ/m2	2.200.000		
303	Cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 2.080.000đ/bộ	đ/m2	2.200.000		
304	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 1.450.000đ/bộ	đ/m2	2.552.000		
305	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 2.550.000đ/bộ	đ/m2	2.552.000		
306	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 5.490.000đ/bộ	đ/m2	2.552.000		
F	CỬA GREEN HOUSE				CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ GREENHOUSE; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá trên đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm				
307	Hệ vách kính	đ/m2	2.512.000		
308	Cửa sổ mở hắt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chìa 916.000 đ/bộ	đ/m2	3.754.000		
309	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chìa 888.000 đ/bộ	đ/m2	3.402.000		
310	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chìa 1.096.000 đ/bộ	đ/m2	3.360.000		
311	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chìa 1.776.000 đ/bộ	đ/m2	3.369.000		
312	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ	đ/m2	3.422.000		
313	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ	đ/m2	3.673.000		
314	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3.260.000		

315	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3.375.000	
II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-2,0mm, hệ 1000, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.			
316	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4.604.000
317		8.38mm	đ/m2	4.686.000
318	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	5.982.000
319		8.38mm	đ/m2	6.056.000
320	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.893.000
321		8.38mm	đ/m2	6.950.000
322	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hất, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm, chốt cánh phụ sử dụng tay nắm có chìa: 2.284.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.833.000
323		8.38mm	đ/m2	6.917.000
324	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà: 3.694.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.281.000
325		8.38mm	đ/m2	6.363.000
326	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm có lẫy gà: 6.000.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.428.000
327		8.38mm	đ/m2	6.503.000
328	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, tay nắm đơn (không chìa): 2.158.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.223.000
329		8.38mm	đ/m2	6.312.000
330	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chìa): 3.178.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.374.000
331		8.38mm	đ/m2	6.447.000
332	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, có lẫy gà, khóa chìa: 11.808.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.618.000
333		8.38mm	đ/m2	6.676.000
III	Cửa thép (chống cháy).			
334	Cửa thép (chống cháy), chưa gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mm	đ/m2	2.720.000
G	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN			
335	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697.000
336		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514.000
337		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430.000
VI	GỖ, VÁN ÉP....			
338	Gỗ Kiên Huế, Gỗ thành khí	Tính bình quân	đ/m3	25.000.000
339	Gỗ nhóm 3- 4 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	9.000.000
340	Gỗ nhóm 5-6 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	7.500.000
341	Gỗ ván khuôn (cốt pha)	Tính bình quân	đ/m3	2.800.000
VII	SƠN CÁC LOẠI			
A	SƠN NIPPON			
342	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Hitex sealer 5180 (gốc dầu)	20L	đ/thùng	3.100.000
343	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	2.575.000
344	Sơn phủ ngoài nhà Super Matex	18L	đ/thùng	1.739.000
345	Sơn phủ ngoài nhà Weathergard bóng	18L	đ/thùng	4.723.000
346	Sơn lót chống kiềm trong nhà Odourless Sealer	18L	đ/thùng	1.889.000
347	Sơn phủ trong nhà Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1.259.000
348	Sơn phủ trong nhà Vatex	17L	đ/thùng	684.585
349	Sơn phủ trong nhà Odourless chùi rửa vượt trội	18L	đ/thùng	2.111.670
350	Sơn chống thấm NP W 100	18kg	đ/thùng	2.484.000
351	Bột bả trong nhà NP skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	285.000

Công ty cổ phần
Thương mại Xây dựng
và Dịch vụ
Greenhouse; 79 Bà
Triệu, thành phố Huế;
Tel: 0234.3932567;
Fax: 0234.3932566; giá
chưa gồm VAT, giá đã
bao gồm vận chuyển;
lắp đặt hoàn thiện trên
địa bàn Tỉnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN
HƯƠNG THỦY. Tru sở :
1151 Nguyễn Tất Thành
Phường Phú Bài TX
Hương Thủy và các chi
nhánh huyện

Công ty TNHH Nippon
Paint Việt Nam, số 14,
đường 3A Khu công
nghiệp Biên Hòa 2, Chi
nhánh Đà Nẵng; Lầu 7,
số 114-116 Nguyễn
Văn Linh, Thanh Khê,
Đà Nẵng; SĐT:
(0511)3888.383; giá
bán tại Thị trường
THÀNH THỊS: HUẾ.

352	Bột bả ngoài nhà NP weathergard skimcoat	40kg	đ/bao	305.000	Thừa Thiên Huế; 0905757569
353	Sơn tạo sần	18L	đ/thùng	1.124.145	
354	Sơn kẻ đường phản quang	5L	đ/thùng	871.695	
355	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Base	4L	đ/thùng	807.840	
356	Dung môi pha sơn dầu Thinner road line	5L	đ/thùng	237.000	
B	SƠN LUCKY				
357	Bột bả nội thất thông dụng LUCKY	40kg	đ/bao	360.000	Công ty CP Lucky House VN, 110 Thái Thịnh, Đồng Đa, Hà Nội; Tel: 04.3537.3421; Fax: 04.3537.3420; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
358	Sơn lót chống kiềm nội thất JODY	20kg	đ/thùng	1.090.000	
359	Sơn lót chống kiềm ngoại thất APROTEX	20kg	đ/thùng	2.232.000	
360	Sơn phủ nội thất (màu) WINSON	20kg	đ/thùng	435.000	
361	Sơn phủ nội thất VINATEX	20kg	đ/thùng	755.000	
362	Sơn phủ ngoại thất SHIELDLATEX	20kg	đ/thùng	1.750.000	
363	Sơn phủ ngoại thất VISCOTEX	20kg	đ/thùng	2.330.000	
364	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng	20kg	đ/thùng	2.260.000	
C	SƠN ROYAL				
365	Sơn dầu Alkyd lót chống rỉ	20L	đ/thùng	872.000	Công ty Sơn Hoàng Gia, KCN Phú Bài, TT- Huế; Tel 0234.3863.975; Fax 0234.3852.252; Giá giao tại kho khách hàng trong phạm vi thành phố Huế.
366	Sơn dầu Alkyd bóng màu	20L	đ/thùng	1.177.000	
367	Sơn phủ Epoxy 2 TP	Thùng 16kg và Lon 4kg	đ/bộ	2.090.000	
368	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	Bao 25kg	đ/bao	756.000	
369	Sơn vạch kẻ đường phản quang màu vàng	20kg	đ/thùng	3.300.000	
370	Sơn nước nội thất R..02	23,5kg	đ/thùng	1.155.000	
371	Sơn nước ngoại thất bóng mờ R..01	20kg	đ/thùng	2.343.000	
372	Sơn lót chống kiềm nội thất SR02	22kg	đ/thùng	1.518.000	
373	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SR01	20kg	đ/thùng	1.864.500	
374	Bột trét nội thất B102	40kg	đ/bao	297.000	
375	Bột trét ngoại thất B101	40kg	đ/bao	339.900	
D	SƠN FORLIX				
376	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	334.000	Công ty Cổ phần Forlix Việt Nam; ĐT 0462.537.814; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế
377	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	40kg	đ/bao	414.000	
378	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1.496.000	
379	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	1.980.000	
380	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	18L	đ/thùng	1.030.000	
381	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	18L	đ/thùng	1.426.000	
382	Sơn nội thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2.376.000	
383	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	18L	đ/thùng	1.588.000	
384	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2.772.000	
385	Chất chống thấm đa năng	18L	đ/thùng	2.138.000	
386	Sơn nội thất kinh tế	18L	đ/thùng	616.000	
387	Bột bả nội thất kinh tế	40kg	đ/bao	231.000	
E	SƠN ICHI				
388	Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ	40kg	đ/bao	305.000	Công ty Cổ phần Thương mại Sơn ICHI
389	Sơn nội thất MID	18L	đ/thùng	1.987.000	
390	Sơn nội thất AMET	18L	đ/thùng	856.000	
391	Sơn nội thất AMET ECO	18L	đ/thùng	682.000	

(Ban hành tháng 6 năm 2017)

392	Sơn ngoại thất GARNET	18L	đ/thùng	2.428.000	thương mại Sơn ICHI Miền Trung; sdt: 05113.552.688; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế; 56B Điện Biên Phủ, thành phố Huế
393	Sơn ngoại thất KEY	18L	đ/thùng	2.103.000	
394	Sơn ngoại thất AMET	18L	đ/thùng	1.726.000	
395	Sơn kiềm ngoại thất PED	18L	đ/thùng	2.393.000	
396	Sơn kiềm nội thất PIN	18L	đ/thùng	1.392.000	
397	Sơn chống thấm đa năng LOCK	18L	đ/thùng	2.378.000	
398	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULTI	20kg	đ/thùng	2.973.000	
F	SƠN TOA				
399	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	368.000	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TX Di An, Bình Dương, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
400	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	302.000	
401	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất-Supertech Pro.	18L	đ/thùng	1.234.000	
402	Chống Thấm Đa Năng-Dạng keo sửa pha xi măng	20 Kg	đ/thùng	1.916.000	
403	Sơn nội thất-Supertech Pro Interior	18 L	đ/thùng	978.000	
404	Sơn nội thất-TOA 4 Seasons Interior Top Silk	18L	đ/thùng	1.209.000	
405	Sơn nội thất-TOA Thoải Mái Lau Chùi, Siêu Bóng	18 L	đ/thùng	2.309.000	
406	Sơn ngoại thất-Supertech Pro Exterior	18 L	đ/thùng	1.286.000	
407	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Exterior Tropic shield	18 L	đ/thùng	1.631.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
408	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Exterior Satin Glo	18 L	đ/thùng	2.550.000	
G	SƠN JOTON				
409	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	375.000	
410	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	285.000	
411	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	1.915.000	
412	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.355.000	
413	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18 L	đ/thùng	1.165.000	
414	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	745.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd, Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
415	Sơn ngoại thất-Jony-H	18 L	đ/thùng	1.355.000	
416	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18 L	đ/thùng	2.255.000	
417	Chống thấm CT11	20kg	đ/thùng	2.150.000	
418	Sơn chống rỉ Super Primer	18kg	đ/thùng	1.095.000	
419	Sơn dầu- màu (bóng, mờ)	20kg	đ/thùng	1.695.000	
H	SƠN MYKOLOR				
420	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd, Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
421	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395.000	
422	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2.578.000	
423	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1.940.000	
424	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1.820.000	
425	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1.595.000	
426	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1.540.000	
427	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3.795.000	
428	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3.130.000	
429	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3.010.000	
430	Chống thấm Water Seal	18L	đ/thùng	3.060.000	
431	Chống thấm Grand Water Proofer	18L	đ/thùng	3.120.000	
K	SƠN BOSS				Công ty 4 Oranges; Lô CO2-1, Khu CN Đức
432	Bột bả nội thất Wall Filler	40 Kg	đ/bao	432.900	
433	Bột bả nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	517.400	
434	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Register	18L	đ/thùng	2.080.000	

435	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Register	18L	đ/thùng	2.965.300	Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, sdt: 072.3779.601; giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
436	Chống thấm pha xi măng, chống rạn nứt Exterior Stop One	18L	đ/thùng	3.377.400	
437	Sơn nội thất Matt Finish	18L	đ/thùng	1.482.000	
438	Sơn nội thất Clean Maximum(bóng nhẹ)	18L	đ/thùng	2.245.100	
439	Sơn ngoại thất Shell Shine	18L	đ/thùng	3.350.100	
440	Sơn ngoại thất Future	18L	đ/thùng	2.327.000	
VIII	BỘT MÀU, SƠN CHỐNG RỈ				
441	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/Kg	18.000	Thị trường Huế
442	Bột màu Nhật		đ/Kg	45.000	Thị trường Huế
443	Bột màu Trung Quốc		đ/Kg	17.500	Thị trường Huế
444	Sơn chống rỉ Bạch tuyết		đ/Kg	60.000	Thị trường Huế
IX	EKE, BÀN LỀ, CHÓT CỬA				
445	Bản lề gông cửa đi		đ/cái	12.500	Thị trường Huế
446	Bản lề gông cửa sổ		đ/cái	10.000	Thị trường Huế
447	Bản lề cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13.500	Thị trường Huế
448	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3.000	Thị trường Huế
449	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4.500	Thị trường Huế
450	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7.000	Thị trường Huế
451	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6.500	Thị trường Huế
X	CÁC LOẠI KEO, VECNI				
452	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/Kg	41.000	Thị trường Huế
453	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/Kg	22.000	Thị trường Huế
454	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/Kg	16.000	Thị trường Huế
455	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45.000	Thị trường Huế
456	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11.000	Thị trường Huế
457	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	tính bình quân	đ/kg	7.700	Thị trường Huế
458	Sơn mài Vecni		đ/Kg	35.000	Thị trường Huế
459	Vecni		đ/lít	54.000	Thị trường Huế
460	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7.000	Thị trường Huế
461	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198.550	Thị trường Huế
462	Sika Water bar 0-32		đ/m	298.100	
463	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo coppha)	đ/lít	20.240	
464	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16.610	
465	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43.670	
466	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30.580	
467	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42.240	
468	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85.250	
469	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176.500	
470	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288.750	
XI	ĐẮT ĐÈN, OXY, QUE HẠN, THUỐC NỔ				
471	Đắt đèn		đ/kg	9.500	Thị trường Huế
472	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25.000	Thị trường Huế
473	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20.000	Thị trường Huế
474	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42.570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng
475	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42.570	
476	Kíp đốt K8		đ/cái	2.310	

477	Kíp điện K8		đ/cái	6.600	Lọc, Tách của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
478	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12.320	
479	Dây nổ chịu nước		đ/m	10.340	
XII	XĂNG, DẦU				
480	Dầu hỏa	KO	đ/lít	12.045	Thị trường Thừa Thiên Huế
481	Xăng Ôtô (Không chì)	A92	đ/lít	17.360	
482	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	18.075	
483	Diezen	0,05%S	đ/lít	13.483	
484	Mazut	3,5S	đ/kg	11.098	
XIII	ỐNG BÊ TÔNG TỔNG THƯƠNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
485	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	210.000	
486	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	240.000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
487	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	240.000	
488	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	280.000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
489	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	350.000	
490	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	420.000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
491	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	640.000	
492	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	710.000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
493	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	860.000	
494	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1.010.000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
495	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	1.320.000	
496	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1.460.000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
497	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	2.180.000	
498	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2.370.000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
499	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	3.560.000	
500	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4.010.000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng via hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
501	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218.000	
502	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265.000	
503	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403.000	
504	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719.000	
505	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978.000	
506	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1.409.000	
507	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2.567.000	
508	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4.150.000	
509	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5.280.000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
510	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286.000	
511	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302.000	
512	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510.000	
513	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813.000	

514	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1.151.000	
515	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1.535.000	
516	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2.850.000	
517	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4.550.000	
518	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5.900.000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Kim Đình, Đồng Lâm PCB 40				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
519	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.095.000	
520	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.170.000	
521	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.260.000	
522	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.340.000	
523	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.440.000	
2	Bơm bê tông công trình				
524	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
525	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
526	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim Đình, Bỉ Sơn, Đồng Lâm PCB40, cát Tuấn Hải, Tuyết Liêm, đá Trường Sơn, Xuân Long.				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
527	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.090.000	
528	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.170.000	
529	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.260.000	
530	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.340.000	
531	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.440.000	
2	Bơm bê tông công trình				
532	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
533	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
534	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I : LED tube-bộ LED tube				
535	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS		Cái	113.630	
536	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS		Cái	177.100	
537	Bóng đèn LEDTUBE T8 60/10W-SS đầu đèn xoay		Cái	130.900	
538	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay		Cái	190.300	
539	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS		Cái	102.080	
540	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS		Cái	144.100	
541	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS		Cái	284.900	
542	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS		Bộ	127.050	
543	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS		Bộ	163.680	
544	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS		Bộ	238.700	
545	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS		Bộ	154.000	
546	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS		Bộ	211.750	
547	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS		Bộ	184.800	
548	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S		Bộ	65.450	
549	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S		Bộ	92.400	
550	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S		Bộ	127.050	
551	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S		Bộ	916.300	
552	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S		Bộ	1.347.500	
553	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S		Bộ	916.300	
554	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS		Bộ	236.500	

555	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS	Bộ	419.100
556	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS	Bộ	856.900
557	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS	Bộ	618.200
558	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS	Bộ	903.100
	II : LED Downlight		
559	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	Bộ	73.150
560	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	Bộ	86.680
561	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS	Bộ	102.080
562	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS	Bộ	119.350
563	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E	Bộ	123.200
564	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E	Bộ	136.400
565	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	Bộ	144.100
566	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	Bộ	130.900
567	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	Bộ	146.300
568	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	Bộ	279.400
569	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	Bộ	156.200
570	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	Bộ	184.800
	III : LED bulb		
571	LED BULB (LED A50N/1W)E27	Cái	28.600
572	LED BULB (LED A50N/2W)E27	Cái	40.700
573	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S	Cái	42.350
574	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S	Cái	52.030
575	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S	Cái	65.450
576	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S	Cái	77.000
577	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS	Cái	94.380
578	LED BULB (LED A80N1/12W) E27-SS	Cái	94.380
579	LED BULB (LED A80N1/15W) E27-SS	Cái	121.000
580	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)	Cái	121.000
581	LED BULB (LED A95N1/20W) E27-SS	Cái	159.500
582	LED BULB (LED A100/20W) E27-SS	Cái	159.500
583	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái	159.500
584	LED BULB (LED A120/30W) E27-SS	Cái	221.100
585	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái	221.100
586	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	72.270
587	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	82.830
588	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	94.380
589	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	112.200
590	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	146.300
591	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	210.100
592	LED BULB (LED A60N 12VDC/3W)E27-S	Cái	58.300
593	LED BULB (LED A60N 12VDC/3W) Kẹp-S	Cái	66.000
594	LED BULB (LED A60N 12VDC/5W) Kẹp -S	Cái	73.260
595	LED BULB (LED A60N 12VDC/5W) E27 -S	Cái	66.330
596	Bóng Đèn (LED A60N1 24VDC/7W)E27-S	Cái	125.400
597	Bóng Đèn (LED A60N3 12-24VDC/7W) E27-S	Cái	125.400
	IV : LED ốp trần		
598	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173.800
599	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228.800
600	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267.300
601	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396.000
602	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143.000

603	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221.100
604	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231.000
605	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310.200
606	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246.400
607	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246.400
608	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246.400
609	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246.400
610	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333.080
611	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377.300
612	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550.000
613	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693.000
	V : LED panel		
614	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127.050
615	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167.530
616	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182.930
617	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36W)-S	Bộ	1.617.000
618	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1.617.000
619	Đèn LED Panel (D P02 60x60/50W)-E	Bộ	2.279.200
620	Đèn LED Panel (D P02 30x120/50W)-E	Bộ	2.279.200
621	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3.061.300
622	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169.400
623	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263.780
	VI : LED khác - LED chiếu đường		
624	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385.000
625	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418.000
626	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	433.400
627	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242.000
628	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327.800
629	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492.800
630	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558.800
631	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/50W)-E	Bộ	1.068.100
632	Đèn LED chiếu pha (DCP03L/70W)	Bộ	1.521.300
633	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/100W)-E	Bộ	2.109.800
634	Đèn LED chiếu pha (DCP03L/150W)-E	Bộ	2.983.200
635	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192.500
636	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288.750
637	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442.750
638	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616.000
639	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/30W	Bộ	1.204.500
640	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/50W	Bộ	1.411.300
641	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/70W	Bộ	1.478.400
642	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 380/50W	Bộ	1.411.300
643	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 380/70W	Bộ	1.478.400
644	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/100W	Bộ	2.368.300
645	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/120W	Bộ	2.714.800
646	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/150W	Bộ	2.887.500
647	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/30w 5000k	Bộ	858.000
648	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/70w 5000k	Bộ	2.970.000
649	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/120w 5000k	Bộ	3.850.000
650	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/150w 5000k	Bộ	5.720.000
651	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468.600

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
05113.501189; Fax:
05113.649758; hàng
hóa được giao trong nội
thành TP Huế

652	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880.000
653	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	4.026.000
654	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9.625.000
	VII : Bóng đèn HQ-Compact		
655	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17.600
656	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17.600
657	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36.300
658	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47.300
659	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53.900
660	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58.300
661	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70.400
662	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127.600
663	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143.000
664	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135.300
665	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157.300
666	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161.700
667	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169.400
668	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174.900
669	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261.800
670	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265.100
671	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288.200
672	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291.500
673	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34.100
674	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38.500
675	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39.600
676	Bóng đèn HQ Compact xoắn CFH-ST3 7W	Cái	42.900
677	Bóng đèn CFL-ST3 11W Galaxy	Cái	45.100
678	Bóng đèn CFL-ST3 14W Galaxy	Cái	48.400
679	Bóng đèn CFL-ST3 18W Galaxy	Cái	51.700
680	Bóng đèn CFL-ST3 20W Galaxy	Cái	55.000
681	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72.600
682	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91.300
683	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137.500
684	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169.400
685	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198.000
686	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220.000
687	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222.200
	VIII : Máng đèn-bộ đèn		
688	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	121.000
689	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	147.400
690	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187.000
691	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299.200
692	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968.000
693	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1.039.500
694	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1.049.400
695	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1.463.000
696	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968.000
697	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841.500
698	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946.000
699	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1.358.500
700	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1.732.500

701	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W		Bộ	499.400	
702	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W		Bộ	657.800	
703	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W		Bộ	513.700	
704	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH		Bộ	470.800	
705	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH		Bộ	590.700	
706	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS		Bộ	532.400	
2	Thiết bị chiếu sáng SINO- VANLOCK				
707	Đèn huỳnh quang 2x36W+ Bóng 36W	SP2036	đ/bộ	222.000	Thị trường Huế
708	Đèn huỳnh quang 1x36W+ Bóng 36W	SP1036	đ/bộ	155.600	Thị trường Huế
709	Đèn huỳnh quang 2x18W+ Bóng 18W	SP1018	đ/bộ	120.000	Thị trường Huế
710	Đèn ốp trần 1x 32W	RD-40E 14	đ/bộ	223.000	Thị trường Huế
711	Đèn phản quang âm trần thả 2x18W+ Bóng 18W	ARM2018	đ/bộ	589.000	Thị trường Huế
712	Đèn phản quang âm trần thả 3x18W+ Bóng 18W	ARM3018	đ/bộ	897.000	Thị trường Huế
713	Đèn phản quang âm trần thả 2x36W+ Bóng 36W	ARM2036	đ/bộ	854.000	Thị trường Huế
714	Đèn phản quang âm trần thả 3x36W+ Bóng 36W	ARM3036	đ/bộ	1.356.000	Thị trường Huế
715	Đèn phản quang âm trần thả 4x36W+ Bóng 36W	ARM4036	đ/bộ	1.709.000	Thị trường Huế
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
716	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56.000	Thị trường Huế
717	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88.500	
718	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113.000	
719	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172.000	
720	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199.000	
721	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241.000	
722	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481.000	
723	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518.000	
724	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733.000	
725	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80.000	Thị trường Huế
726	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690.000	Thị trường Huế
727	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760.000	Thị trường Huế
728	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233.000	Thị trường Huế
729	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1.370.000	Thị trường Huế
730	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1.500.000	Thị trường Huế
731	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412.000	Thị trường Huế
732	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1.820.000	Thị trường Huế
733	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1.920.000	Thị trường Huế
734	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580.000	Thị trường Huế
735	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2.820.000	Thị trường Huế
736	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3.020.000	Thị trường Huế
737	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69.000	Thị trường Huế
738	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73.000	Thị trường Huế
739	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360.000	Thị trường Huế
740	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440.000	Thị trường Huế
741	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93.000	Thị trường Huế
742	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126.000	Thị trường Huế
743	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210.000	Thị trường Huế
744	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280.000	Thị trường Huế
745	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675.000	Thị trường Huế
746	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144.000	Thị trường Huế
747	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219.000	Thị trường Huế

748	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95.500	Thị trường Huế
749	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151.000	Thị trường Huế
750	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238.000	Thị trường Huế
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
751	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29.500	Thị trường Huế
752	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44.600	
753	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54.800	
754	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36.200	
755	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43.500	
756	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41.800	
757	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57.000	
758	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44.500	
759	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8.500	Thị trường Huế
760	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15.000	Thị trường Huế
761	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60.500	Thị trường Huế
762	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37.200	Thị trường Huế
763	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45.800	Thị trường Huế
764	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60.500	Thị trường Huế
765	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15.200	Thị trường Huế
766	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17.200	Thị trường Huế
767	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50.400	Thị trường Huế
768	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50.400	Thị trường Huế
769	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70.500	Thị trường Huế
770	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173.000	Thị trường Huế
771	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89.200	Thị trường Huế
772	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14.870	Thị trường Huế
773	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28.740	Thị trường Huế
774	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90.060	Thị trường Huế
775	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23.000	Thị trường Huế
776	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18.000	Thị trường Huế
777	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46.000	Thị trường Huế
778	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43.000	Thị trường Huế
779	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75.000	Thị trường Huế
780	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40.000	Thị trường Huế
781	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54.000	Thị trường Huế

782	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94.000	Thị trường Huế
783	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42.000	Thị trường Huế
784	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81.000	Thị trường Huế
785	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16.100	Thị trường Huế
786	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59.400	Thị trường Huế
787	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91.999	Thị trường Huế
788	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91.999	Thị trường Huế
789	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167.200	Thị trường Huế
790	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77.000	Thị trường Huế
791	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9.200	Thị trường Huế
792	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16.200	
793	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19.000	Thị trường Huế
794	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28.000	Thị trường Huế
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHỔ				
795	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5.800	Thị trường Huế
796	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6.000	Thị trường Huế
797	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6.800	Thị trường Huế
798	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4.250	Thị trường Huế
799	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11.200	Thị trường Huế
800	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15.800	Thị trường Huế
801	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104.000	Thị trường Huế
802	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11.200	Thị trường Huế
803	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16.000	
804	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30.000	
805	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schmeider	A3001	đ/cái	17.000	Thị trường Huế
806	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17.700	Thị trường Huế
807	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4.200	Thị trường Huế
808	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3.700	Thị trường Huế
809	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7.500	Thị trường Huế
810	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6.300	Thị trường Huế
811	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4.300	Thị trường Huế
812	Tắc te Thái		đ/cái	4.500	Thị trường Huế
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
813	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610-3:2000	đ/m	3.729	
814	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V		đ/m	6.160	
815	CV-10 (7/1.35) - 450/750V		đ/m	22.550	
816	CV-50 - 750V		đ/m	100.980	
817	CV-240 -750V		đ/m	507.980	
818	CV-300 -750V		đ/m	637.120	
819	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN	đ/m	4.389	
820	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		đ/m	5.599	
821	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		đ/m	16.016	

822	CVV-25 – 0,6/1 kV	5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	56.320	Công ty Cổ phần Cadivi; Sdt: (08)38.299443
823	CVV-50– 0,6/1 kV		đ/m	103.620	
824	CVV-95 – 0,6/1 kV		đ/m	201.850	
825	CVV-150 – 0,6/1 kV		đ/m	319.660	
826	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	25.410	
827	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		đ/m	56.760	
828	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	15.840	
829	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	23.430	
830	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		đ/m	48.510	
831	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	20.086	
832	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	29.810	
833	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	84.810	
834	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		đ/m	124.630	
835	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		đ/m	671.000	
836	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	117.920	
837	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		đ/m	320.320	
838	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		đ/m	622.820	
839	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	806.630	
840	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		đ/m	152.130	
841	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		đ/m	231.440	
842	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		đ/m	422.290	
843	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		đ/m	1.068.870	
844	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	1.587.300	
845	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		đ/m	211.530	
846	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	375.430	
847	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		đ/m	724.350	
848	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)	đ/m	955.680	
849	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		đ/m	40.700	
850	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/m	72.930	
851	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV		đ/m	51.700	
852	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		đ/m	135.190	
853	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		đ/m	348.370	
854	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	đ/m	1.293.490	
855	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV		đ/m	59.400	
856	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV		đ/m	162.250	
857	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	đ/m	406.010	
858	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		đ/m	67.320	
859	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		đ/m	553.190	
F	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐỆ NHẤT (RUỘT ĐỒNG)				
860	VC-1,5	(F 1,38) - 450/750V	m	2.900	
861	VC-2,5	(F 1,77) - 450/750V	m	4.700	
862	VCm-1,5	(1x30/0,25)-450/750V	m	3.100	
863	VCm-2,5	(1x50/0,25)-450/750V	m	5.000	
864	CV-1.5	(7/0,52) - 450/750V	m	3.100	
865	CV-2.5	(7/0,67) - 450/750V	m	5.200	
866	CV-4	(7/0,85) - 450/750V	m	7.700	
867	CV-6	(7/1,04) - 450/750V	m	11.100	
868	CV-10	(7/1,35) - 450/750V	m	18.500	
869	CV-16	(7/1,7) - 450/750V	m	28.900	
870	CV-25	(7/2,14) - 450/750V	m	45.600	
871	CV-35	(7/2,52) - 450/750V	m	62.900	
872	CV-50	(19/1.8) - 450/750V	m	87.300	
873	VCmo-2x0.75	(2x24/0,2)-450/750V	m	4.000	

(Ban hành tháng 6 năm 2017)

874	VCmo-2x1.0	(2x32/0,2)-450/750V	m	5.000	Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Đệ Nhất sdt 08.6291.8991; fax 08.6291.8911; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Đại lý phân phối Cty TNHH SX&Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế
875	VCmo-2x1.5	(2x30/0,25)-450/750V	m	7.100	
876	VCmo-2x2.5	(2x50/0,25)-450/750V	m	11.300	
877	CVV-2x1.5	(2x7/0,52) - 300/500V	m	9.800	
878	CVV-2x2.5	(2x7/0,67) - 300/500V	m	14.200	
879	CVV-2x4	(2x7/0,85) - 300/500V	m	20.500	
880	CVV-2x6	(2x7/1,04 - 300/500V	m	28.600	
881	CVV-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	79.000	
882	CVV-3x16+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	122.000	
883	CVV/DSTA-3x6+1x4	(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV	m	61.500	
884	CVV/DSTA-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	92.900	
885	CXV-3x6+1x4	(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV	m	50.500	
886	CXV-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	79.600	
887	CXV-3x10+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	120.000	
888	CXV/DSTA-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	91.700	
889	CXV/DSTA-3x16+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	133.000	
890	LV-ABC-2x16 (ruột nhôm)	(2x7/1,73)-0,6/1KV	m	11.800	
891	LV-ABC-2x25 (ruột nhôm)	(2x7/2,17)-0,6/1KV	m	16.300	
892	LV-ABC-4x50 (ruột nhôm)	(4x7/2,99)-0,6/1KV	m	53.900	
893	LV-ABC-4x70 (ruột nhôm)	(4x19/2,17)-0,6/1KV	m	77.600	
894	LV-ABC-4x95 (ruột nhôm)	(4x19/2,56)-0,6/1KV	m	103.900	
895	LV-ABC-4x120 (ruột nhôm)	(4x37/2,06)-0,6/1KV	m	127.800	
G	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẮNG VANLOCK				
896	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18.000	Thị trường Huế
897	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25.500	
898	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34.800	
899	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70.000	
900	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900	
901	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980	
902	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1.600	
903	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2.200	
904	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3.380	
905	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4.850	
906	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8.000	
907	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11.600	
908	Nối T phi 16	E246/16	cái	4.900	
909	Nối T phi 20	E246/20	cái	6.850	
910	Nối T phi 25	E246/25	cái	8.750	
911	Nối T phi 32	E246/32	cái	11.200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
A	ỐNG NƯỚC TRẮNG KẼM				
	Ống nước bằng thép tráng kẽm Vinapine				
912		F 21mm -1,6ly	đ/m	21.000	
913		F 21mm -1,9ly	đ/m	23.400	
914		F 21mm -2,6ly	đ/m	29.800	
915		F 27mm -1,6ly	đ/m	26.900	
916		F 27mm -1,9ly	đ/m	29.700	
917		F 27mm -2,1ly	đ/m	31.600	
918		F 27mm -2,6ly	đ/m	38.400	
919		F 34mm -1,6ly	đ/m	34.200	
920		F 34mm -1,9ly	đ/m	38.000	

921		F 34mm -2,1ly	đ/m	40.100
922		F 34mm -2,3ly	đ/m	44.000
923		F 34mm -3,2ly	đ/m	59.300
924		F 42mm -1,6ly	đ/m	43.500
925		F 42mm -1,9ly	đ/m	48.400
926		F 42mm -2,1ly	đ/m	51.200
927		F 42mm -2,3ly	đ/m	55.600
928		F 42mm -3,2ly	đ/m	76.300
929		F 49mm -1,9ly	đ/m	58.700
930		F 49mm -2,1ly	đ/m	61.100
931		F 49mm -2,3ly	đ/m	64.000
932		F 49mm -2,5ly	đ/m	69.700
933		F 49mm -3,2ly	đ/m	87.900
934		F 60mm -3,2ly	đ/m	110.700
935		F 60mm -3,6ly	đ/m	123.800
936		F 76mm -2,9ly	đ/m	128.700
937		F 76mm -3,6ly	đ/m	158.200
938		F 90mm -2,9ly	đ/m	151.000
939		F 90mm -4,0ly	đ/m	205.900
940		F 114mm -3,2ly	đ/m	215.600
941		F 114mm -4,0ly	đ/m	265.900
942		F 114mm -4,5ly	đ/m	300.200
B	ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA			
1	Ống nhựa PVC Độ Nhất ASTM 2241-BS 3505			
943	Ống PVC ASTM	21x1,7mmx4m (dài)	đ/m	6.820
944	Ống PVC ASTM	21x3,0mmx4m	đ/m	12.100
945	Ống PVC ASTM	27x1,9mmx4m	đ/m	9.680
946	Ống PVC ASTM	27x3,0mmx4m	đ/m	15.070
947	Ống PVC ASTM	34x2,1mmx4m	đ/m	13.530
948	Ống PVC ASTM	34x3,0mmx4m	đ/m	19.690
949	Ống PVC ASTM	42x2,1mmx4m	đ/m	18.040
950	Ống PVC ASTM	42x3,5mmx4m	đ/m	29.700
951	Ống PVC ASTM	49x2,5mmx4m	đ/m	23.540
952	Ống PVC ASTM	49x3,5mmx4m	đ/m	32.450
953	Ống PVC ASTM	60x2,5mmx4m	đ/m	29.480
954	Ống PVC ASTM	60x3mmx4m	đ/m	34.320
955	Ống PVC ASTM	60x4,0mmx4m	đ/m	45.430
956	Ống PVC ASTM	60x4,5mmx4m	đ/m	53.460
957	Ống PVC ASTM	73x3mmx4m	đ/m	44.770
958	Ống PVC ASTM	76x3,0mmx4m	đ/m	45.100
959	Ống PVC ASTM	76x4,5mmx4m	đ/m	76.230
960	Ống PVC ASTM	89x5,5mmx4m	đ/m	105.600
961	Ống PVC ASTM	90x3,0mmx4m	đ/m	53.680
962	Ống PVC ASTM	90x4mmx4m	đ/m	69.520
963	Ống PVC ASTM	114x3,5mmx4m	đ/m	77.660
964	Ống PVC ASTM	114x5mmx4m	đ/m	114.070
965	Ống PVC ASTM	114x7mmx4m	đ/m	167.420
966	Ống PVC ASTM	140x5,0mmx4m	đ/m	155.210
967	Ống PVC ASTM	220x6,6mmx4	đ/m	297.220
2	Bảng giá phụ kiện uPVC ĐỘ NHẤT			
a	Nối (Loại dày)			

968	φ21		đ/cái	1.760
969	φ27		đ/cái	2.420
970	φ34		đ/cái	4.070
971	φ42		đ/cái	5.500
972	φ49		đ/cái	8.690
973	φ60		đ/cái	13.420
974	φ76		đ/cái	26.620
975	φ90		đ/cái	27.280
976	φ114 (4")		đ/cái	57.640
977	φ140 (5")		đ/cái	93.720
978	φ220 (8")		đ/cái	490.050
b	Tê (Loại dày)			
979	φ21		đ/cái	3.300
980	φ27		đ/cái	5.060
981	φ34		đ/cái	8.140
982	φ42		đ/cái	10.780
983	φ49		đ/cái	15.950
984	φ60		đ/cái	27.170
985	φ76		đ/cái	51.700
986	φ90		đ/cái	68.420
987	φ114 (4")		đ/cái	139.590
988	φ140 (5")		đ/cái	246.840
989	φ220 (8")		đ/cái	855.690
c	Co 90 (Loại dày)			
990	φ21		đ/cái	2.310
991	φ27		đ/cái	3.740
992	φ34		đ/cái	5.280
993	φ42		đ/cái	8.030
994	φ49		đ/cái	12.430
995	φ60		đ/cái	19.910
996	φ76		đ/cái	38.500
997	φ90		đ/cái	49.610
998	φ114 (4")		đ/cái	114.400
999	φ140 (5")		đ/cái	147.070
1000	φ220 (8")		đ/cái	642.950
d	Co 45 (Loại dày)			
1001	φ21		đ/cái	2.090
1002	φ27		đ/cái	3.080
1003	φ34		đ/cái	4.950
1004	φ42		đ/cái	6.820
1005	φ49		đ/cái	10.560
1006	φ60		đ/cái	16.170
1007	φ76		đ/cái	32.890
1008	φ90		đ/cái	36.960
1009	φ114 (4")		đ/cái	77.220
1010	φ140 (5")		đ/cái	127.710
1011	φ220 (8")		đ/cái	521.730
e	Y (Loại dày)			
1012	φ21		đ/cái	2.090
1013	φ27		đ/cái	3.960
1014	φ49		đ/cái	41.580

Cty TNHH SX &
Thương mại Phúc
Hưng 137 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế ; giá
bán đã bao gồm vận
chuyên trong phạm vi
TP Huế; giá vận
chuyên ngoài phạm vi
TP Huế tùy thuộc khối
lượng.

1015	φ60		đ/cái	55.220
1016	φ76		đ/cái	68.640
1017	φ90		đ/cái	107.030
1018	φ114 (4")		đ/cái	177.100
1019	φ140 (5")		đ/cái	363.330
1020	φ220 (8")		đ/cái	1.367.300
3	Ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO (PN10)			
1021	φ 20x2,3 mm		đ/m	23.400
1022	φ 25x2,8 mm		đ/m	41.600
1023	φ 32x2,9 mm		đ/m	54.100
1024	φ 40x3,7 mm		đ/m	72.500
1025	φ 50x4,6 mm		đ/m	106.300
1026	φ 63x5,8 mm		đ/m	169.500
1027	φ 75x6,8 mm		đ/m	236.700
1028	φ 90x8,2 mm		đ/m	343.400
1029	φ 110x10 mm		đ/m	549.200
4	Bảng giá phụ kiện ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO			
a	Cút ren trong 90°			
1030	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42.300
1031	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	48.000
1032	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	64.700
1033	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	119.500
b	Cút ren ngoài 90°			
1034	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	59.500
1035	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	67.300
1036	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	83.500
1037	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	126.600
c	Măng sông ren trong			
1038	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	38.000
1039	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	47.000
1040	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	51.900
1041	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	84.500
1042	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	220.500
1043	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	298.100
1044	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	562.500
d	Măng sông ren ngoài			
1045	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	48.200
1046	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	56.300
1047	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	67.500
1048	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	99.400
1049	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	303.000
1050	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	378.000
1051	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	610.000
e	Tê ren trong			
1052	Tê ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42.600
1053	Tê ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	45.600
1054	Tê ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	66.500
f	Tê ren ngoài			
1055	Tê ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	52.600
1056	Tê ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	57.000
1057	Tê ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	72.500

g	Rắc co ren trong				
1058	Rắc co ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	90.600	
h	Rắc co ren ngoài				
1059	Rắc co ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	96.600	
1060	Rắc co ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	144.600	
1061	Rắc co ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	241.100	
1062	Rắc co ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	380.000	
1063	Rắc co ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	606.000	
1064	Rắc co ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	843.800	
5	Bảng giá nhựa HDPE Độ Nhất PE100	Đk ngoài x độ dày (mm)			
1065	Ống HDPE Độ Nhất	20x2,3	đ/m	10.340	
1066	Ống HDPE Độ Nhất	25x2,3	đ/m	13.200	
1067	Ống HDPE Độ Nhất	32x3,0	đ/m	16.390	
1068	Ống HDPE Độ Nhất	40x3,7	đ/m	33.330	
1069	Ống HDPE Độ Nhất	50x4,6	đ/m	51.480	
1070	Ống HDPE Độ Nhất	63x4,7	đ/m	67.650	
1071	Ống HDPE Độ Nhất	75x4,5	đ/m	78.540	
1072	Ống HDPE Độ Nhất	90x4,3	đ/m	91.630	
1073	Ống HDPE Độ Nhất	110x5,3	đ/m	137.500	
1074	Ống HDPE Độ Nhất	125x6,0	đ/m	175.780	
1075	Ống HDPE Độ Nhất	140x6,7	đ/m	220.000	
1076	Ống HDPE Độ Nhất	160x7,7	đ/m	288.420	
1077	Ống HDPE Độ Nhất	180x8,6	đ/m	362.560	
1078	Ống HDPE Độ Nhất	200x9,6	đ/m	449.130	
1079	Ống HDPE Độ Nhất	225x10,8	đ/m	567.600	
1080	Ống HDPE Độ Nhất	250x11,9	đ/m	694.650	
1081	Ống HDPE Độ Nhất	280x13,4	đ/m	876.810	
1082	Ống HDPE Độ Nhất	315x15	đ/m	1.101.870	
1083	Ống HDPE Độ Nhất	355x16,9	đ/m	1.398.980	
6	Bảng giá phụ kiện uPVC				
1084	Co giảm 27-21		đ/cái	2.300	
1085	Co giảm 34-21		đ/cái	3.200	
1086	Co giảm 34-27		đ/cái	3.200	
1087	Co giảm 42-34		đ/cái	3.500	
1088	Co giảm 60-34		đ/cái	5.000	
1089	Co giảm 90-60		đ/cái	1.000	
1090	Co giảm 114-90		đ/cái	18.300	
1091	Tê giảm 27-21		đ/cái	2.700	
1092	Tê giảm 34-21		đ/cái	3.400	
1093	Tê giảm 34-27		đ/cái	3.400	
1094	Tê giảm 42-27		đ/cái	5.500	
1095	Tê giảm 60-27		đ/cái	6.800	
1096	Tê giảm 60-34		đ/cái	6.800	
1097	Tê giảm 60-42		đ/cái	7.600	
1098	Tê giảm 90-34		đ/cái	11.000	
1099	Tê giảm 90-42		đ/cái	11.000	
1100	Tê giảm 90-60		đ/cái	11.200	
1101	Tê giảm 114-60		đ/cái	22.000	
1102	Tê giảm 114-90		đ/cái	22.800	
1103	Y giảm 90-60		đ/cái	19.000	
1104	Y giảm 114-60		đ/cái	38.000	

Công ty TNHH Nhựa
Giang Hiệp Thăng, Lô
C1, CCN nhựa Đức
Hòa, huyện Đức Hòa,
tỉnh Long An; giá bán
tại 93 Huỳnh Thúc
Kháng, thành phố Huế

1105	Y giảm 114-90		đ/cái	42.000	
1106	Bít 21		đ/cái	800	
1107	Bít 27		đ/cái	1.200	
1108	Bít 34		đ/cái	1.500	
1109	Bít 42		đ/cái	1.800	
1110	Bít 49		đ/cái	2.300	
1111	Bít 60		đ/cái	3.300	
1112	Bít 90		đ/cái	5.500	
1113	Bít 114		đ/cái	8.300	
C	ỐNG NƯỚC INOX				
1114	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D22,2 dày 1 mm		đ/m	165.550	Công ty TNHH SX và TMDV Tấn Hưng, 36 Phạm Thị Liên, TP Huế, sdt 0234.3572889, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi TP Huế
1115	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D25,4 dày 1 mm		đ/m	175.450	
1116	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D27,4 dày 1,1 mm		đ/m	216.700	
1117	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D32 dày 1,1 mm		đ/m	227.700	
1118	Đầu nối đồng D25,4 ren ngoài 3/4"		đ/cái	58.960	
1119	Van đồng khởi thủy D25,4 ren ngoài 3/4", tay van inox		đ/cái	127.270	
1120	Đầu nối thẳng nhựa D22,2 ABS		đ/cái	47.850	
1121	Đầu nối thẳng nhựa D25,4 ABS		đ/cái	54.120	
1122	Van nhựa khởi thủy D22,2 ren ngoài 3/4" ABS		đ/cái	77.990	
1123	Van nhựa khởi thủy D25,4 ren ngoài 3/4" ABS		đ/cái	88.330	
D	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1124	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1.820.000	Doanh nghiệp tư nhân Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1125	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2.040.000	
1126		C-306VTN	đ/bộ	2.250.000	
1127	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-504VTN	đ/bộ	2.610.000	
1128		C-801VRN	đ/bộ	3.645.000	
1129		C-702VRN	đ/bộ	3.075.000	
1130	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay gạt	C-117VR	đ/bộ	1.660.000	
1131	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay	C-117VRN	đ/bộ	1.835.000	
1132	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, chống bám bẩn.	GC-504VR	đ/bộ	2.605.000	
1133	Bàn cầu 2 khối cao cấp, 2 chế độ xả, nắp êm	C-907VN	đ/bộ	5.740.000	
1134	Bàn cầu 2 khối cao cấp, xả tay gạt, nắp êm	C-927VN	đ/bộ	5.140.000	
1135	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-900VRN	đ/bộ	6.575.000	
1136	Bàn cầu 1 khối, xả tay gạt, nắp êm	C-918VN	đ/bộ	6.650.000	
1137	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-909VN	đ/bộ	7.550.000	
1138	Bàn cầu 1 khối, chống bám bẩn, chống khuẩn	GC-1008VN	đ/bộ	9.635.000	
1139	Sen tắm nóng lạnh	BFV-903S	đ/bộ	1.515.000	
1140	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-903S-2C	đ/bộ	1.745.000	
1141	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-903S-1C	đ/bộ	1.945.000	
1142	Sen tắm nóng lạnh	BFV-1003S	đ/bộ	1.815.000	
1143	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-1003-2C	đ/bộ	2.045.000	
1144	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-1003-1C	đ/bộ	2.245.000	
1145	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-283S	đ/bộ	2.545.000	
1146	Sen tắm đứng sử dụng cho bồn tắm vách kính	BFV-70S	đ/bộ	8.525.000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				

1147	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19.125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 04.6683.8855; fax 04.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1148	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25.625	
XVII	TRẦN, VÁCH THẠCH CAO				
1149	Trần nổi Vĩnh Tường Hệ khung TopLine 610x1210,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi) Thanh chính: VT-TopLine 3660(24x38x3660)@1220mm; Thanh phụ: VT-TopLine 1220(24x28x1220) @610mm; Thanh phụ: VT-TopLine 610(24x28x610) @1220mm; Thanh viền tường: VT20/21(20x21x3600);Ty dây 4mm, phụ kiện.	m2		142.000	Đơn giá chưa gồm nhân công lắp đặt, được giao đến công trình tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; ĐT: 08.37761888; Fax: 08,37762888
1150	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Hệ khung TIKA (1 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 1220x2440x9mm): Thanh chính: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@800mm; Thanh phụ: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@406mm; Thanh viền tường: VTC20/22(20x21x4000); Ty dây 4mm, Phụ Kiện.	m2		123.000	
1151	Vách ngăn Vĩnh Tường Hệ khung V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 1220x2440x12.7 mm mỗi mặt 01 lớp): Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm@406mm; Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)@2700 mm; Thanh giằng C38: VTC-TriFlex 3812(12x38x3000)@2000 mm; Phụ Kiện	m2		288.000	
XVIII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1152	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	736.000		
1153	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.053.000		
1154	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.313.000		
1155	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.370.000		
1156	Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm	đ/tấm	249.000		
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1157	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.229.000		
1158	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.759.000		
1159	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.193.000		
1160	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.184.000		
1161	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	397.000		
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1162	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	891.000		
1163	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	950.000		
1164	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	đ/cột	1.086.000		
1165	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.240.000		
1166	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.325.000		
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
1167	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	183.000		
1168	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	196.000		
1169	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	250.000		
1170	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	266.000		
1171	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	326.000		
1172	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	59.000		
e	Mắt phản quang				
1173	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	13.000		
1174	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	39.000		
1175	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	41.000		
1176	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	46.000		
f	Bu lông				
1177	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	7.200		
1178	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	16.500		
1179	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	28.800		
1180	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bô	33.600		

1181	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	36.000		
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn				
1182	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	37.000		
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123				
1183	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10.000		
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
1184	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496.000		
1185	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768.000		
1186	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745.000		
1187	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.204.000		
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
1188	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.651.000		
1189	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.066.000		
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				
1190	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118.000		
1191	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142.000		
1192	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182.000		
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)				
1193	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.693.000		
1194	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7.068.000		
8	Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41: 2016/ BGTVT				
1195	Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao	đ/kg	24.400		
1196	Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao	đ/kg	26.700		
1197	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng	đ/kg	82.400		
1198	Hạt phản quang 25 kg/bao	đ/kg	24.400		
XIX	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1199	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1.400	Trên phương tiện
1200	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.400	Tại huyện A Lưới
1201	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.470	
1202	Thép XD phi 6-8 LD		đ/kg	13.000	
1203	Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến)		đ/m	40.000	
1204	Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến 2 li 1)		đ/m	18.000	
1205	Gạch Tuynen 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.250	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1206	Gạch Tuynen 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.450	
1207	Gạch Tuynen 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.650	
1208	Gạch Tuynen 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1.850	
1209	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.350	
1210	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.550	
1211	Gạch Tuynen đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2.150	
1212	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1.320	
1213	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3.300	
1214	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2.750	
1215	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	4.180	
1216	Gạch block 4 lỗ M50	135x135x395	đ/viên	3.960	
1217	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	1x2 cm	đ/m3	120.000	
1218	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	2x4 cm	đ/m3	130.000	
1219	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	4x6 cm	đ/m3	110.000	

1220	Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong		đ/m3	170.000	Trên phương tiện và lệ phí bên bãi
1221	Đá cấp phối sỏi (tại bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng)		đ/m3	90.000	
1222	Cát nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên)		đ/m3	30.000	
1223	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24.000	Tại huyện A Lưới
1224	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20.000	
1225	Gỗ cốp pha (gỗ tạp, gỗ vườn)	Bốc lên phương tiện	đ/m3	3.210.000	
B	HUYỆN NAM ĐỒNG				
1226	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.400	Trên địa bàn huyện
1227	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.470	
1228	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.480	
1229	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.540	
1230	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65.000	
1231	Đất đắp nền		đ/m3	23.000	
1232	Sạn ngang		đ/m3	90.000	
1233	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33.000	
1234	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm, dài 3,5m	đ/m3	19.000.000	
1235	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm, dài 3,5m	đ/m3	8.900.000	
1236	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8.000.000	
1237	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6.050.000	
1238	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3.020.000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1239	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.320	Trên địa bàn huyện
1240	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.390	
1241	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.400	
1242	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.450	
1243	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1.300	Tại Công ty CP Thương mại Phú Lộc (Đã bao gồm chi phí
1244	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1.350	
1245	Cát xây		đ/m3	110.000	Tại bãi Lộc An, Lộc Điền, trên phương tiện bên mua
1246	Đá dăm 1x2		đ/m3	300.000	Mỏ đá Lộc Điền (Đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
1247	Đá dăm 2x4		đ/m3	290.000	
1248	Đá dăm 4x6		đ/m3	240.000	
1249	Cấp phối 25		đ/m3	220.000	
1250	Cấp phối 37,5		đ/m3	200.000	
1251	Đá hộc		đ/m3	200.000	
1252	Đá 0,5x1		đ/m3	200.000	
1253	Đá bột		đ/m3	120.000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1254	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.300	An Lỗ, xã Phong Hiền
1255	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.370	
1256	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1.400	
1257	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1.370	
1258	Thép cây D6, L=11,7m	Thép Việt Úc	đ/kg	13.000	An Lỗ, xã Phong Hiền
1259	Thép cây D8, L=11,7m		đ/kg	13.000	
1260	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	12.800	
1261	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	12.800	
1262	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5 Km23 xã Phong
1263	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.800	
1264	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	

(Ban hành tháng 6 năm 2017)

1265	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.300	1/3, Km2,5, xã Phong An
1266	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.450	
1267	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.500	
1268	Cát xây, tô		đ/m3	80.000	Tại An Lỗ, Bồ Điền, trên phương tiện bên mua
1269	Sạn Ngang		đ/m3	240.000	Tại An Lỗ
1270	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	37.000	Tại bãi An Lỗ, xã Phong Hiền
1271	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	42.000	
1272	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	48.000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1273	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.320	Trên địa bàn huyện
1274	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.390	
1275	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.400	
1276	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.450	
1277	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.980	Tại nhà máy gạch tuynen, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1278	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.760	
1279	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2.565	
1280	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.560	
1281	Cát vàng		đ/m3	90.000	Tại bãi Khe Lụ, Thủy Bằng
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1282	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1.400	Trên địa bàn huyện
1283	Xi măng Kim Đinh	PCB40	đ/kg	1.450	
1284	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.320	
1285	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.390	
1286	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.480	
1287	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.540	
1288	Cát xây		đ/m3	80.000	Lấy tại Bãi Phú Thượng, trên phương tiện bên mua
1289	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230.000	
1290	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220.000	
1291	Gạch tuy nen đặc 6x9,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	1.950	Tại huyện Phú Vang
1292	Gạch tuy nen 6 lỗ 9,5x13,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	2.550	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1293	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1.370	Tại huyện Quảng Điền
1294	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.370	
1295	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.420	
1296	Xi măng trắng		đ/kg	5.000	
1297	Cát xây, tô (Thôn An Lỗ, Phú Lễ, Phước Yên)	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	80.000	
1298	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2.200	
1299	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	
1300	Bồn cầu inox (C108VR)		đ/bộ	2.200.000	
1301	Bồn cầu inox (C306VR)		đ/bộ	2.300.000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1302	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1.300	Tại các cửa hàng kinh doanh VLXD trên địa bàn
1303	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.300	Trên địa bàn huyện
1304	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.370	
1305	Cát xây, tô		đ/m3	80.000	Bãi thuộc phường Hương Vân (Lai thành, Lai Bằng), trên phương tiện bên mua
1306	Sạn ngang		đ/m3	240.000	
1307	Đá 1x2		đ/m3	320.000	Công ty CP Trường Sơn, giá bán tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn
1308	Đá 2x4		đ/m3	310.000	
1309	Đá 4x6		đ/m3	240.000	
1310	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	250.000	

(Ban hành tháng 6 năm 2017)

1311	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	230.000	
1312	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1313	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.900	
1314	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.350	
1315	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.550	
1316	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.650	